

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010
(đã được kiểm toán)*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	14- 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hà Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 9 ngày 17/05/2010 (đăng ký lần đầu ngày 11/04/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;

- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Vốn điều lệ của Công ty là: 202.500.000.000 đ (Hai trăm linh hai tỷ, năm trăm triệu đồng).
Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,00 %	51,00 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	50,47 %	50,47 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,37 %	51,37 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51,25 %	51,25 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 5	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,00 %	51,00 %
Công ty CP Tư vấn Hà Đô	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,00 %	51,00 %

2. Công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Za Hưng	Số 8 – Láng Hạ - Ba Đình – Hà Nội.	37,20 %	37,20 %
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A – Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29,43 %	29,43 %

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên
Ông Phan Quang Bình	Ủy viên
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Cao Trần Đăng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Phan Viết Tài	Ủy viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dục	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Đức Toàn

Số : 0855.../BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát,
Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được lập ngày 15/03/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hà Đô tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Hà Nội ngày 16 tháng 03 năm 2011

Phó giám đốc

Kiểm toán viên

CHÚNG TÔI THỰC HÀNH SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2322... Quyền số: 2... SCT/BS

Ngày: 24-03-2011



ĐẠI QUỐC THAI

K/T CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH **ÔNG THẾ ĐỨC**

Chúng tôi chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV

Ngô Hoàng Lâm Kiểm toán viên số : 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.279.670.995.994	1.093.078.368.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		58.977.209.380	83.702.241.866
1. Tiền	V.01	51.477.209.380	81.701.964.088
2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	2.000.277.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	248.746.454.738	299.347.120.961
1. Đầu tư ngắn hạn		248.746.454.738	299.347.120.961
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		353.926.201.700	175.474.881.418
1. Phải thu khách hàng		232.060.888.068	163.222.351.583
2. Trả trước cho người bán		99.624.649.959	340.434.820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		18.217.452.168	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5. Các khoản phải thu khác	V.03	8.498.847.519	16.046.178.671
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.475.636.014)	(4.134.083.656)
IV. Hàng tồn kho		484.596.304.047	450.080.870.292
1. Hàng tồn kho	V.04	484.596.304.047	450.080.870.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		133.424.826.129	84.473.253.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		119.616.769	214.977.653
2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.000.013.113	293.978.521
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		128.305.196.247	83.964.297.473

B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.688.679.563	106.517.115.200
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
II. Tài sản cố định		101.823.269.633	50.268.066.598
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	67.025.594.748	40.674.557.447
- Nguyên giá		104.709.684.054	68.554.873.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.684.089.306)	(27.880.316.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	19.453.472	10.833.333
- Nguyên giá		31.653.000	13.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.199.528)	(2.166.667)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	34.778.221.413	9.582.675.818
III. Bất động sản đầu tư		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		84.467.880.055	52.023.222.186
1. Đầu tư vào công ty con	V.13	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		75.073.739.975	47.595.172.106
3. Đầu tư dài hạn khác		9.542.358.080	4.428.050.080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(148.218.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác		6.397.529.875	4.225.826.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	4.554.677.139	3.325.122.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		1.842.852.736	900.704.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.472.359.675.557	1.199.595.483.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		804.013.912.069	775.177.885.706
I. Nợ ngắn hạn		762.439.118.329	763.067.014.438
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	23.396.335.447	238.199.997
2. Phải trả người bán		36.342.269.490	76.789.887.826
3. Người mua trả tiền trước		549.243.981.778	571.865.684.287
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	62.596.488.965	47.838.162.135
5. Phải trả người lao động		22.498.122.702	13.419.747.345
6. Chi phí phải trả	V.17	3.763.905.881	407.161.665
7. Phải trả nội bộ		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	59.795.797.752	47.139.141.243
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		424.846.471	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.377.369.843	5.369.029.940
II. Nợ dài hạn		41.574.793.740	12.110.871.268
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		36.524.335.052	514.072.471
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	4.000.000.000	9.998.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		194.810.688	225.661.997
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện		855.648.000	1.373.136.800
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		612.618.656.912	389.932.454.960
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	612.618.656.912	389.932.454.960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		202.500.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		33.084.909.500	33.084.909.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(520.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(514.793.130)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		20.416.908.396	20.109.183.600
8. Quỹ dự phòng tài chính		25.738.035.661	11.750.888.264
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		331.394.116.485	189.987.473.596
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		55.727.106.576	34.485.142.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.472.359.675.557	1.199.595.483.384

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.460.790.188	1.460.790.188
5. Ngoại tệ các loại - USD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	910.414.430.832	758.853.254.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	413.932.687	535.268.670
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	910.000.498.145	758.317.986.231
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	558.563.152.086	490.499.054.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		351.437.346.059	267.818.931.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	54.401.627.116	17.703.178.850
7. Chi phí tài chính	VI.30	4.736.944.780	627.778.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.767.410.546	371.107.828
8. Chi phí bán hàng		-	40.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		37.115.468.743	26.250.629.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		363.986.559.652	258.603.702.229
11. Thu nhập khác		2.265.026.264	606.671.049
12. Chi phí khác		422.094.766	691.369.892
13. Lợi nhuận khác		1.842.931.498	(84.698.843)
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		4.705.359.975	1.995.172.108
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		370.534.851.125	260.514.175.494
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		84.928.893.884	44.421.202.566
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		285.605.957.241	216.092.972.928
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14.484.864.355	11.596.062.622
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		271.121.092.886	204.496.910.306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.32	15.052	15.892

Người lập biểu



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu

Năm nay

Năm trước

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

370.534.851.125

260.514.175.494

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao tài sản cố định

10.758.524.252

8.201.440.992

- Các khoản dự phòng

914.616.829

783.628.831

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

(54.401.627.116)

(17.703.178.850)

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

2.767.410.546

361.217.028

- Chi phí lãi vay

330.573.775.636

252.157.283.495

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

(229.652.758.612)

(81.690.174.219)

- Tăng, giảm các khoản phải thu

(34.515.433.755)

(113.888.518.818)

- Tăng, giảm hàng tồn kho

71.836.165.599

304.321.088.115

- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế

(1.134.193.953)

(299.984.094)

- Tăng, giảm chi phí trả trước

(1.042.819.546)

(361.217.028)

- Tiền lãi vay đã trả

(68.908.718.009)

(10.059.938.815)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

49.662.316.188

39.051.301.388

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

(68.523.519.721)

(63.205.655.439)

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

48.294.813.827

326.024.184.585

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

(129.050.263.355)

(28.415.534.446)

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

36.000.000.000

200.000.000

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác

(1.131.974.717.418)

(501.074.783.460)

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

1.138.467.123.257

211.478.656.699

Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

(46.920.150.000)

(9.286.760.000)

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

-

-

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

48.908.415.681

17.703.178.850

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

(84.569.591.835)

(309.395.242.357)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

28.174.684.000

33.892.585.000

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

(495.000)

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của

25.652.559.848

96.252.547.070

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

(8.492.424.398)

(144.380.896.239)

Tiền chi trả nợ gốc vay

-

Tiền chi trả nợ thuê tài chính

(33.269.785.798)

(5.049.588.970)

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

12.064.538.652

(19.285.353.139)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(24.210.239.356)	(2.656.410.911)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	83.702.241.866	86.358.652.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(514.793.130)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	58.977.209.380	83.702.241.866

Người lập



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty xây dựng Hà Đô và Công ty thiết bị cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 9 ngày 17/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà; Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

4. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất:

4.1. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,00 %	51,00 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	50,47 %	50,47 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,37 %	51,37 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Số 60M Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	51,25 %	51,25 %
Công ty Cổ phần Hà Đô 5	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,00 %	51,00 %
Công ty CP Tư vấn Hà Đô	Số 186 – Hoàng Sâm- Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy – Hà Nội.	51,00 %	51,00 %

4.2. Công ty liên kết

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Za Hưng	Số 8 – Láng Hạ - Ba Đình – Hà Nội.	37,20 %	37,20 %
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Đô	Số 18A – Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	29,43 %	29,43 %

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất:

2.1 Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2.2 Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty mẹ có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình :

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

8.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản

chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Bảo hiểm thất nghiệp:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích, nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

01. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	8.249.436.427	9.991.129.298
Tiền gửi ngân hàng	43.227.772.953	71.710.834.790
Tiền đang chuyển		
Cộng	51.477.209.380	81.701.964.088

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD)	248.746.454.738	299.347.120.961
Cộng	248.746.454.738	299.347.120.961

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu người lao động	10.632.800	
Phải thu khác	8.488.214.719	16.046.178.671
Cộng	8.498.847.519	16.046.178.671

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	89.620.440	
Công cụ, dụng cụ		31.588.395
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.506.683.607	450.049.281.897
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	484.596.304.047	450.080.870.292

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ				13.000.000	13.000.000
2 Số tăng trong kỳ		0	0	18.653.000	18.653.000
- Mua sắm mới				18.653.000	18.653.000
- Xây dựng mới					
- Tặng khác					0
3 Số giảm trong kỳ		0	0		0
- Thanh lý					0
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	0	0	0	31.653.000	31.653.000

II Giá trị hao mòn lũy kế

1 Số đầu kỳ				2.166.667	2.166.667
2 Tăng trong kỳ	0	0	0	10.032.861	10.032.861
- Khấu hao trong kỳ				10.032.861	10.032.861
- Tăng khác					0
3 Giảm trong kỳ		0	0		0
- Thanh lý					0
- Giảm khác		0			0
4 Số cuối kỳ	0	0	0	12.199.528	12.199.528

III Giá trị còn lại

1 Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	10.833.333	10.833.333
2 Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	19.453.472	19.453.472

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua nhà xây thô tại quận 2 - TP. Hồ Chí Minh	32.565.707.273	9.582.675.818
Xưởng sản xuất cửa nhựa của Công ty CP Hà Đô 2	2.190.316.305	
Sửa chữa lớn TSCĐ của Công ty CP Hà Đô 5	22.197.835	
Cộng	34.778.221.413	9.582.675.818

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		75.073.739.975		47.595.172.106
- Công ty CP thủy điện Za Hung	7.036.838	75.073.739.975	4.380.000	47.572.342.600
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180.000	0	180.000	22.829.506

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

13.2 Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu:	558.603	9.542.358.080	302.893	4.428.050.080
NH Thương mại Cổ phần Quân đội	376.103	4.268.140.080	287.893	3.528.050.080
Công ty Cổ phần Licogi 13 (LIG)	40.000	868.052.000		
Công ty Cổ phần CK Sài Gòn (SSI)	60.000	1.931.988.000		
Công ty Cổ phần Vinaconex (VCG)	60.000	1.574.178.000		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (*)	22.500	900.000.000	15.000	900.000.000

(*) Là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hà Đô 4 (Công ty con) đầu tư mua cổ phiếu của Công ty mẹ

- Đầu tư trái phiếu:	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0
- Đầu tư dài hạn khác	0	0

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu	148.218.000	
	148.218.000	

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng
Chi phí trả trước dài hạn khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.554.677.139	3.325.122.302
4.554.677.139	3.325.122.302

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn đến hạn trả
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
23.396.335.447	238.199.997
23.396.335.447	238.199.997

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế TNDN
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các khoản phí phải nộp khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.771.339.933	9.756.581.431
53.691.624.864	37.671.448.989
1.118.951.368	409.131.715
14.572.800	1.000.000
62.596.488.965	47.838.162.135

17. Chi phí phải trả

Trích trước lãi vay phải trả
Trích trước khoản chi phí khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.734.481.800	9.890.800
2.029.424.081	397.270.865
3.763.905.881	407.161.665

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Phải trả phải nộp khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
181.395.628	126.574.463
231.915.351	154.240.635
52.505.714	31.786.409
34.236.260	
59.295.744.799	46.826.539.736
59.795.797.752	47.139.141.243

20. Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.000.000.000	9.998.000.000
	5.998.000.000
4.000.000.000	4.000.000.000
4.000.000.000	9.998.000.000

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	128.107.770.000	7.138.794.500	20.555.566.610	3.118.710.978	26.470.918.650
2. Số tăng trong năm	6.892.230.000	25.946.115.000	6.079.173.150	9.440.355.422	216.092.972.929
- Tăng vốn trong năm	6.892.230.000	25.000.000.000			
- Tăng do lãi					216.092.972.929
- Tăng khác		946.115.000	6.079.173.150	9.440.355.422	
3. Số giảm trong năm	-	-	6.525.556.160	808.178.136	52.576.417.983
- Giảm vốn năm nay					
- Giảm khác			6.525.556.160	808.178.136	52.576.417.983
4. Số cuối năm	135.000.000.000	33.084.909.500	20.109.183.600	11.750.888.264	189.987.473.596
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	135.000.000.000	33.084.909.500	20.109.183.600	11.750.888.264	189.987.473.596
2. Số tăng trong năm	67.500.000.000	-	2.048.158.647	13.987.147.397	285.605.957.241
- Tăng vốn trong năm	67.500.000.000				
- Tăng do lãi			972.916.113	13.245.895.672	285.605.957.241
- Tăng khác			1.075.242.534	741.251.725	
3. Số giảm trong năm		-	1.740.433.851	-	144.199.314.352
- Giảm vốn năm nay					
- Giảm khác			1.740.433.851		144.199.314.352
4. Số cuối năm	202.500.000.000	33.084.909.500	20.416.908.396	25.738.035.661	331.394.116.485

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước	22.596.337.527	13.552.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	179.903.662.473	121.448.000.000
Cộng	202.500.000.000	135.000.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	128.107.770.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	67.500.000.000	6.892.230.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	202.500.000.000	135.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm		

(*) Trong năm cổ đông của Công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 lên 202.500.000.000 đồng bằng việc phát hành thêm 6.750.000 cổ phiếu theo phương án thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/01/2010

22.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.250.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.250.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.250.000	13.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu được mua lại	52	-
Cổ phiếu phổ thông	52	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.249.948	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.249.948	13.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng 10.000 đồng

22.5 Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	20.416.908.396	20.109.183.600
Quỹ dự phòng tài chính	25.738.035.661	11.750.888.264

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

25. Doanh thu (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	506.428.308.291	372.072.252.592
- Doanh thu xây lắp	378.087.522.721	380.156.174.769
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.898.599.820	6.624.827.540
Cộng	910.414.430.832	758.853.254.901

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	413.932.687	535.268.670
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	413.932.687	535.268.670

27. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	884.101.898.325	751.693.158.691
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	25.898.599.820	6.624.827.540
Cộng	910.000.498.145	758.317.986.231

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	540.819.389.701	486.145.829.020
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.743.762.385	4.353.225.600
Cộng	558.563.152.086	490.499.054.620

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.951.482.416	13.106.976.116
Cổ tức lợi nhuận được chia	17.450.144.700	4.596.202.734
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	54.401.627.116	17.703.178.850

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.767.410.546	371.107.828
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí TC khác	1.969.534.234	256.670.810
Cộng	4.736.944.780	627.778.638

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	285.605.957.241	216.092.972.928
Số điều chỉnh giảm	14.484.864.355	11.596.062.622
Lợi nhuận của đồng thiểu số	14.484.864.355	11.596.062.622
Số điều chỉnh tăng		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	271.121.092.886	204.496.910.306
Cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (*)	18.012.294	12.867.844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.052	15.892

(*) Xem chi tiết tại Phụ lục 02

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Một số chỉ tiêu số đầu năm đã được trình bày lại theo yêu cầu của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Chu Tuấn Anh


Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội ngày 15 tháng 03 năm 2011


Tổng giám đốc
Nguyễn Đức Toàn

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND							
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	8.950.350.856	39.780.307.246	12.392.782.437	3.301.702.807	4.129.730.462	68.554.873.808
2	Tăng trong năm	674.540.806	28.825.950.139	4.474.533.955	614.223.726	2.614.488.685	37.203.737.311
	- Do mua sắm		28.825.950.139	4.474.533.955	614.223.726	2.614.488.685	36.529.196.505
	- Do XDCB	220.371.818					220.371.818
	- Do tăng khác	454.168.988					454.168.988
3	Giảm trong năm	860.641.905	66.285.160	122.000.000	-	-	1.048.927.065
	- Do thanh lý, nhượng bán	860.641.905	66.285.160	122.000.000			1.048.927.065
	- Do giảm khác						
4	Số cuối năm	8.764.249.757	68.539.972.225	16.745.316.392	3.915.926.533	6.744.219.147	104.709.684.054
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	6.463.077.490	13.892.979.362	2.753.501.938	2.058.705.657	2.712.051.914	27.880.316.361
2	Tăng trong năm	319.865.133	6.532.009.569	2.114.755.218	637.016.821	1.144.844.650	10.748.491.391
	- Do trích khấu hao TSCĐ	319.865.133	6.532.009.569	2.114.755.218	637.016.821	1.144.844.650	10.748.491.391
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm	756.433.286	66.285.160	122.000.000	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	756.433.286	66.285.160	122.000.000			1.955.722.052
	- Do giảm khác						1.955.722.052
4	Số cuối năm	6.026.509.337	20.358.703.771	4.746.257.156	2.695.722.478	3.856.896.564	37.684.089.306
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	2.487.273.366	25.887.327.884	9.639.280.499	1.242.997.150	1.417.678.548	40.674.557.447
2	Số cuối năm	2.737.740.420	48.181.268.454	11.999.059.236	1.220.204.055	2.887.322.583	67.025.594.748

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Địa chỉ: Số 8 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Báo
nính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục 2

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm		13.500.000	10.000	135.000.000.000		13.500.000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ		6.750.000		67.500.000.000		4.512.329
	Cổ phiếu phát hành thêm (đợt 1)	28/04/10	6.750.000	10.000	67.500.000.000	244	4.512.329
III	Số lượng cổ phiếu mua lại	28/04/10	52	10.000	520.000	244	35
IV	Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối kỳ		20.249.948		202.499.480.000		18.012.294
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (I+II-III)						

